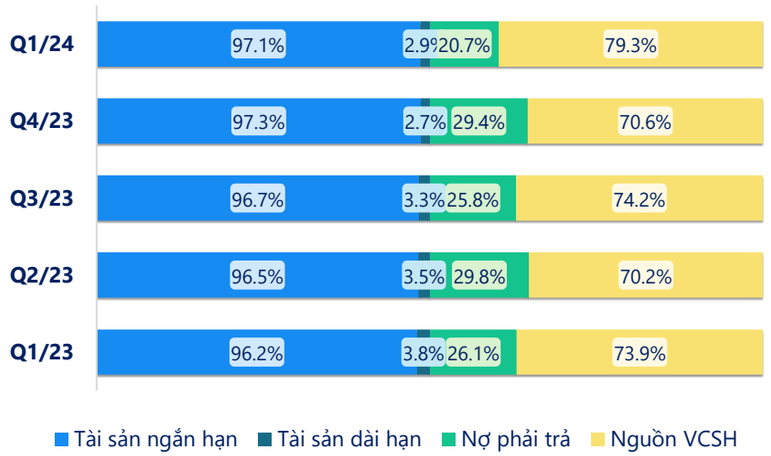
FireAnt

CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,339
SL cổ phiếu LH	15,731,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	228
P/E	7.6
EPS	1,912

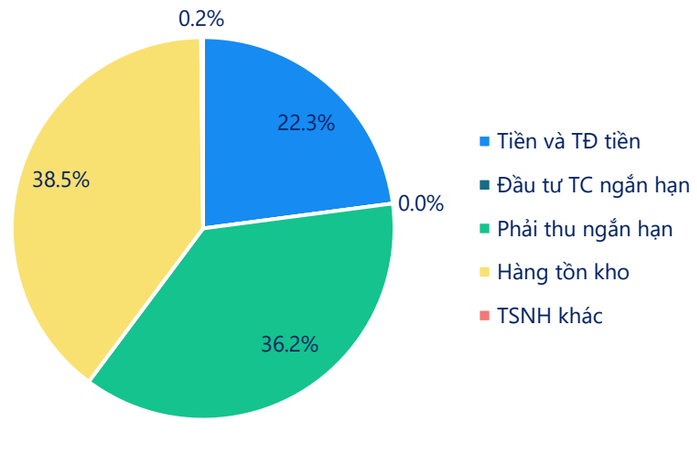
	YTD	1T	3T	6T
NFC	-23.7%	20.8%	-23.7%	22.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



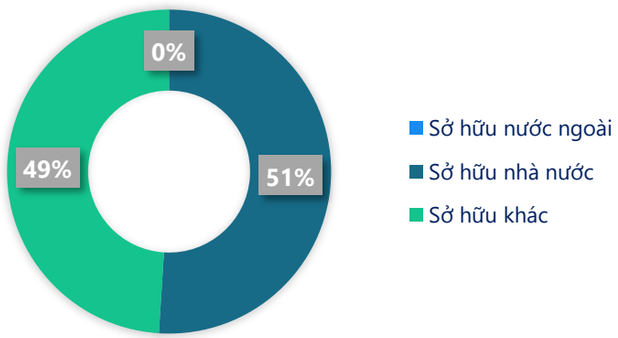
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



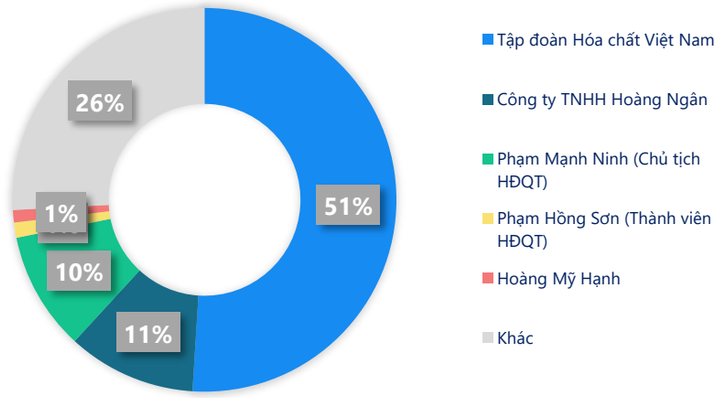
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



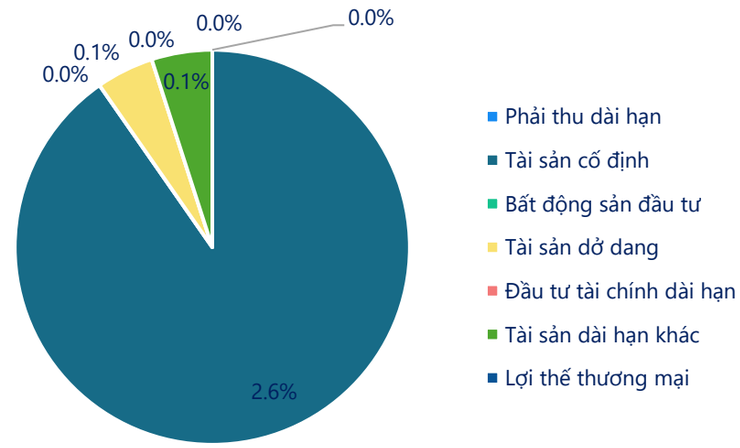
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

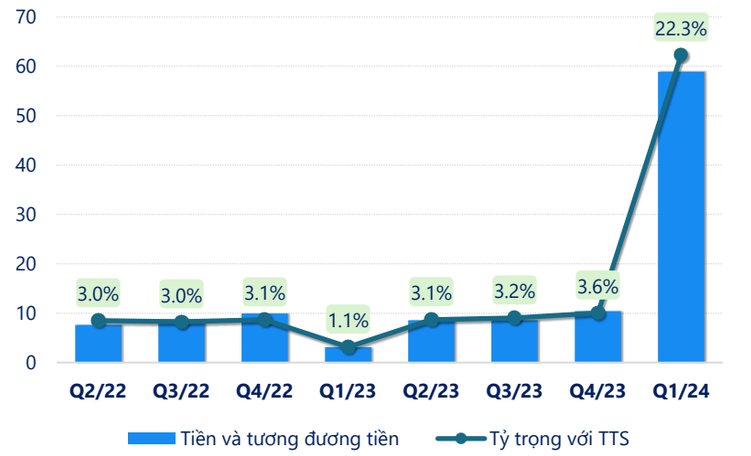


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

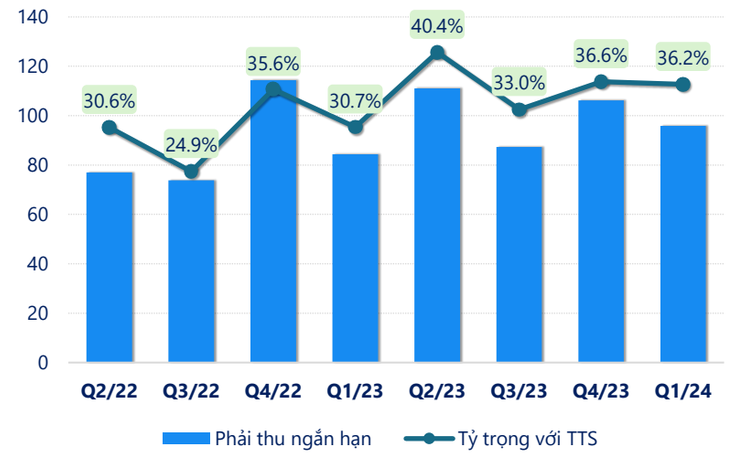
CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

Tiền và tương đương tiền



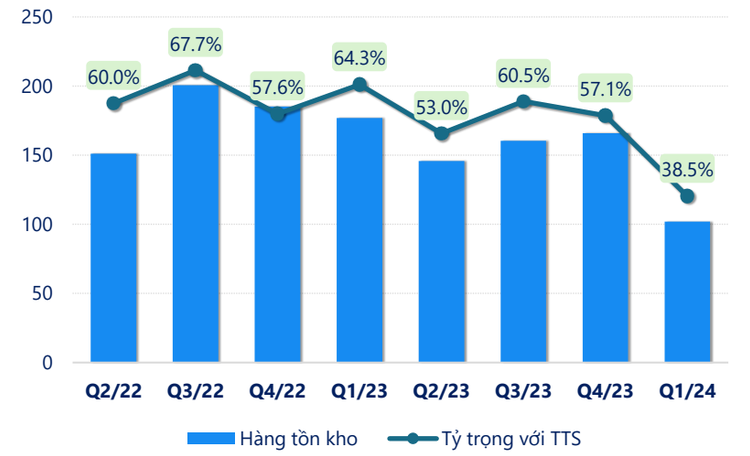
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



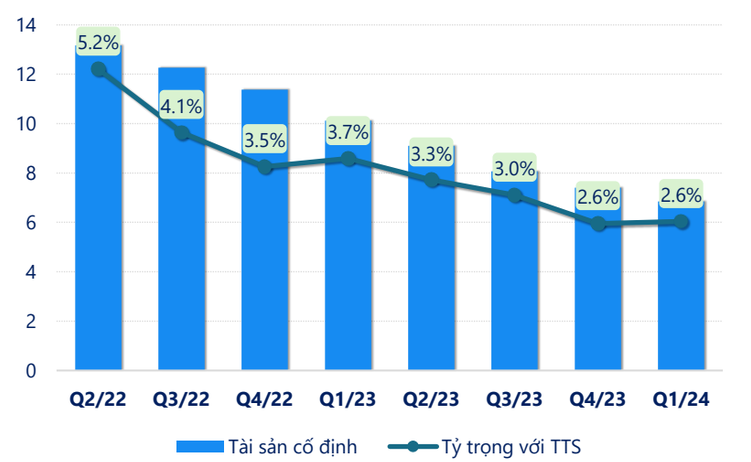
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



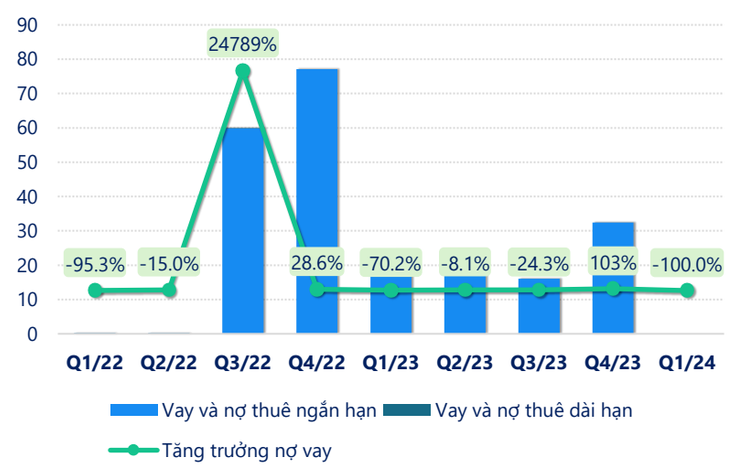
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



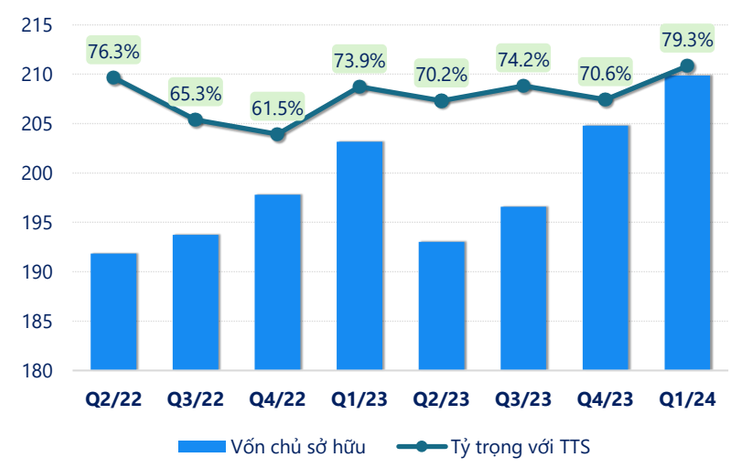
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

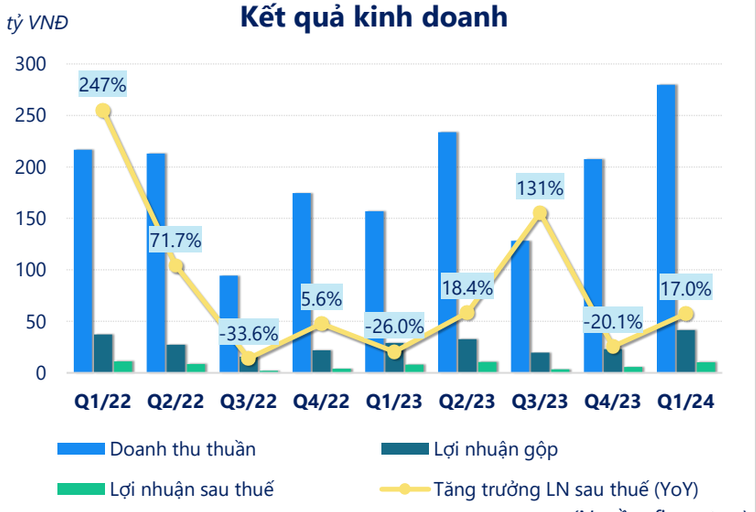


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

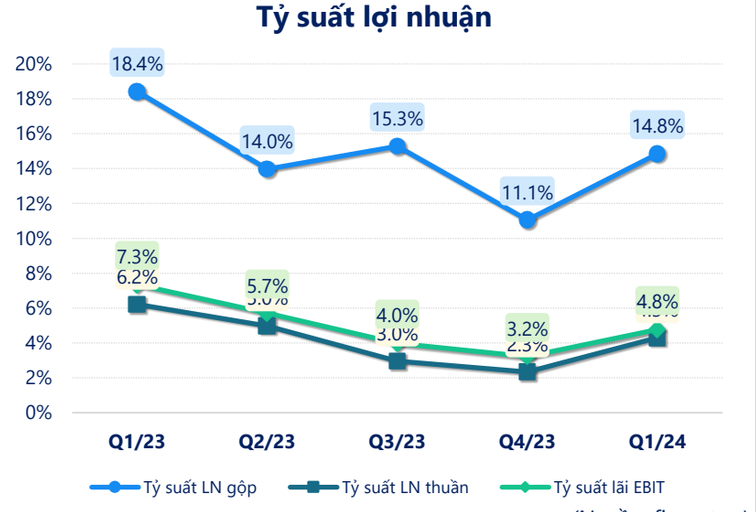
CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

Kết quả kinh doanh



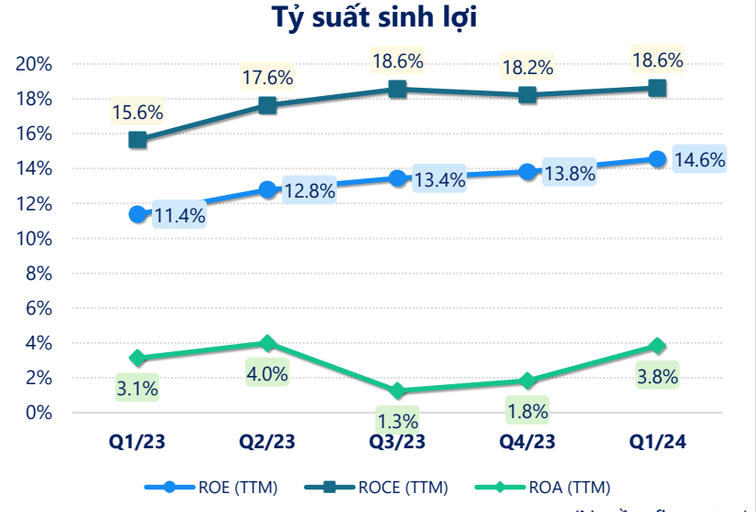
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



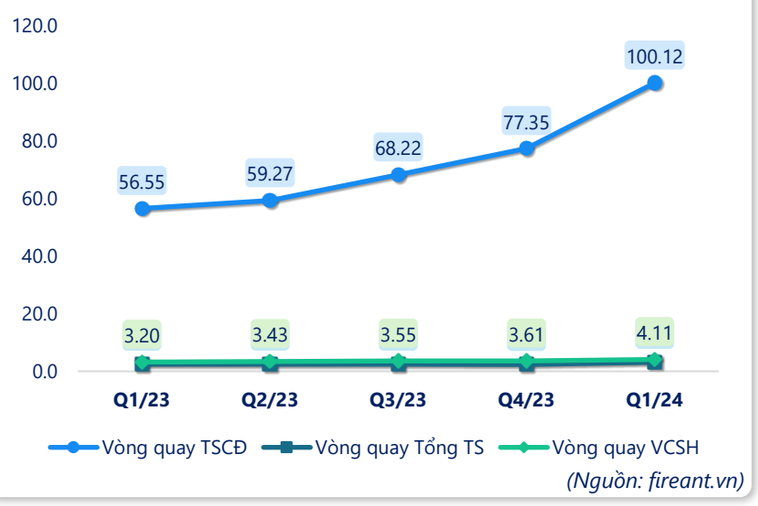
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



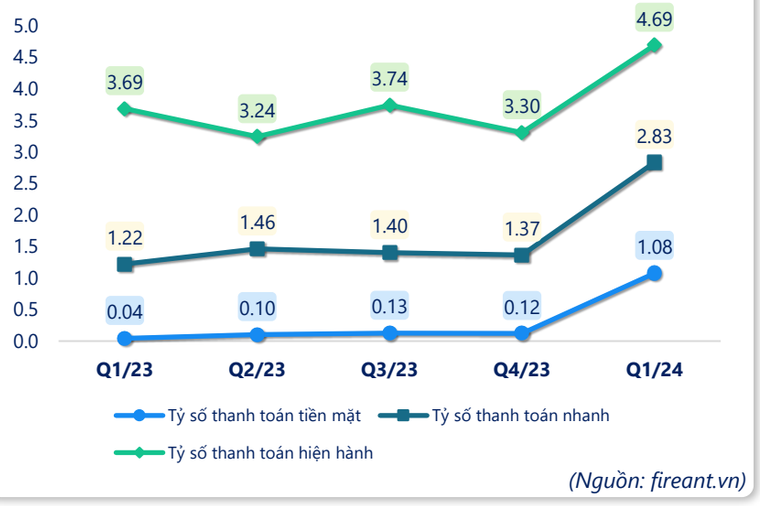
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



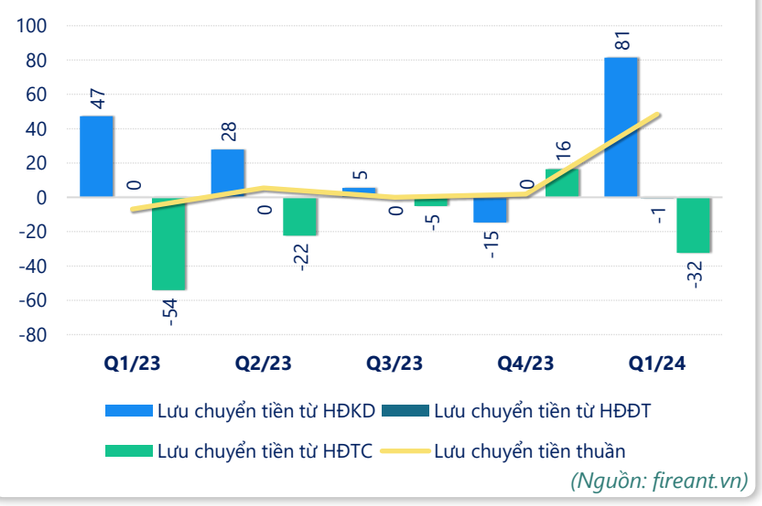
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**265**	**290**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	257	282	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	58.9	10.4	466%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	95.9	106	-9.6%
Hàng tồn kho	102	166	-38.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.09	417%
Tài sản dài hạn	**7.58**	**7.77**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.85	7.41	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.38**	**0.37**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.8	85.0	-35.5%
Nợ ngắn hạn	**54.8**	**85.0**	**-35.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	32.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	31.3	-11.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**210**	**205**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**210**	**205**	**2.3%**
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	157	234	128	208	280
Giá vốn hàng bán	128	201	109	185	238
Lợi nhuận gộp	28.9	32.7	19.6	23.0	41.5
Doanh thu HĐTC	0.00	0.05	0.02	0.00	0.12
Chi phí TC	1.44	1.32	0.96	1.42	1.29
Chi phí lãi vay	1.00	0.47	0.42	0.50	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.96	12.5	10.6	9.18	19.0
Chi phí QLDN	7.77	7.25	4.25	7.50	9.34
LN thuần từ HĐKD	9.76	11.6	3.80	4.86	12.0
Lợi nhuận khác	0.78	1.23	0.89	1.33	1.21
LN trước thuế	10.5	12.9	4.69	6.19	13.2
Lợi nhuận sau thuế	8.12	10.5	3.54	5.62	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.12	10.5	3.54	5.62	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	27.8	5.46	-14.7	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.05	-0.30	0.15	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.1	-22.3	-5.14	16.4	-32.4
Tiền đầu kỳ	9.94	3.09	8.54	8.57	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.85**	**5.46**	**0.02**	**1.85**	**48.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.09	8.54	8.57	10.4	58.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic